

Số: 09/BC-HVCSPT

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)**
 - Tiếng Việt: HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN
 - Tiếng Anh: ACADEMY OF POLICY AND DEVELOPMENT
- Cơ quan quản lý trực tiếp: BỘ TÀI CHÍNH**
- Địa chỉ:**
Khu đô thị Nam An Khánh, xã An Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
- Thông tin liên hệ:**
 - Điện thoại: (024) 3747 3186
 - E-mail: hvcspt@apd.edu.vn
 - Website: www.apd.edu.vn
- Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 04/01/2008**
- Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 09/2010**

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	24,67	23,5
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	94,61%	94%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	45,2%	37,7%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	190		104	75	10	1
1.1	Kinh doanh và quản lý	76		36	36	3	1
1.2	Pháp luật	15		10	5		
1.3	Nhân văn	15		10	5		
1.4	Khoa học xã hội và hành vi	84		48	29	7	
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	173		104	64	5	

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
2.1	Kinh doanh và quản lý	73		36	35	2	
2.2	Pháp luật	13		10	3		
2.3	Nhân văn	15		10	5		
2.4	Khoa học xã hội và hành vi	72		48	21	3	

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2024	Năm 2023
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	12	12
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	46	25
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	30,5%	19,9%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Diện tích đất/người học (m ²)	7,4	9,0
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	3,92	4,71
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	89,2%	85,3%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	258,18	241,3
5	Số bản sách/người học	24,6	20,5
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	64,95%	58,71%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	182,9	182,9

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Khu đô thị Nam An Khánh, An Thượng, Hoài Đức, Hà Nội	50.000	26.141
Tổng cộng			50.000	26.141

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm (Không có)

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C)
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Tiêu chuẩn ban hành kèm theo Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012
- Mức độ đạt kiểm định: Đạt (83,61%)
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 29 tháng 6 năm 2018 đến ngày 29 tháng 6 năm 2023.

b) Chu kỳ 2

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Tiêu chuẩn ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017
- Mức độ đạt kiểm định: Đạt
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 19 tháng 3 năm 2024 đến ngày 19 tháng 3 năm 2029.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7310101	Kinh tế	Kinh tế	CEA-AVU&C	08/10/2025
2	7310106	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	CEA-AVU&C	08/10/2025
3	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	08/10/2025
4	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng	VNU-CEA	22/6/2028
5	7310205	Quản lý nhà nước	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	22/6/2028

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	92,7%	92,2%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	20%	6%
3	Tỷ lệ thôi học	4,5%	5,3%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	4,3%	4,7%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	87,2%	85,4%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	75,3%	72,8%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	99,9%	99,9%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	99,2%	98,8%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	65,1%	60,4%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học	6.672	1.820	1.053	
1	Kinh doanh và quản lý	2.352	715	434	94,5%
	Chính quy	2.352	715	434	94,5%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
2	Pháp luật	450	96	98	97%
	Chính quy	450	96	98	97%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				

3	Nhân văn	268	98	0	Chưa có khoá tốt nghiep
	Chính quy	268	98	0	
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
4	Khoa học xã hội và hành vi	3.870	911	521	95,2%
	Chính quy	3.870	911	521	95,2%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	147		64	
1	Kinh doanh và quản lý	134	148	63	100%
2	Khoa học xã hội và hành vi	13	13	1	100%
III	Tiến sĩ	5	5		
1	Tài chính – Ngân hàng	5	5		

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	30,2%	10,81%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,79	0,83
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,2	0,07

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	06	4,059
3	Đề tài cấp cơ sở	06	0,68
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	12	

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2024	Năm 2023
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	73	128
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	17	12
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	14	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	19,94%	19,88%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	25,4%	24,8%

2. Kết quả thu chi hoạt động

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024	Năm 2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	125.365	96.06
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	0,99	1,01
II	Thu giáo dục và đào tạo	112,09	84,49
1	Học phí, lệ phí từ người học	101,88	72,67
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	6,14	4,1
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	4,07	7,72
III	Thu khoa học và công nghệ	12,28	10,39
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0,6	0,79
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	11,68	9,6
3	Thu khác	0	0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0,005	0,17
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	102,58	78,39
I	Chi lương, thu nhập	31,63	24,21
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	24,87	18,4
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	6,76	5,81
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	57,61	48,33
1	Chi cho đào tạo	20,79	13,6
2	Chi cho nghiên cứu	8,4	9,34
3	Chi cho phát triển đội ngũ	22,5	16,12

TT	Chi số thống kê	Năm 2024	Năm 2023
4	Chi phí chung và chi khác	5,92	9,27
III	Chi hỗ trợ người học	13,34	5,85
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	12,31	4,81
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0,48	0,3
3	Chi hoạt động khác	0,55	0,74
IV	Chi khác	0	0
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	22,78	17,67

Nơi nhận:

- HĐHV;
- Các PGĐ Học viện;
- Các đơn vị thuộc Học viện;
- Website Học viện;
- Lưu: VT, P.QLĐT;



GIÁM ĐỐC

PGS, TS. Trần Trọng Nguyên